

## BÁO CÁO

### Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý II năm 2024 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý II năm 2024 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

#### I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

##### 1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính và thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh không ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính (TTHC); do đó, không phát sinh hoạt động đánh giá tác động thủ tục hành chính và công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của địa phương (cụ thể tại Biểu mẫu số II.01b/VPCP/KSTT, Biểu mẫu số II.02c/VPCP/KSTT kèm theo Báo cáo này)

##### 2. Công bố, công khai thủ tục hành chính

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 36 Quyết định công bố Danh mục 304 TTHC (trong đó ban hành mới 40 TTHC; sửa đổi, bổ sung 251 TTHC; thay thế 01 TTHC; bãi bỏ 12 TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành và thực hiện việc tích hợp dữ liệu; nhập sửa đổi, bổ sung thông tin các TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định. Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 27 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 20 TTHC liên thông và 60 TTHC không liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành.

(Biểu mẫu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

##### 3. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch<sup>1</sup> rà soát, đánh giá 29 TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của 15 cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh năm 2024 trên địa bàn tỉnh. Trong Quý II năm 2024 Chủ tịch Ủy ban nhân dân

<sup>1</sup> Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

tỉnh đã thông qua phương án đơn giản hóa 09/29 TTHC (đạt 31% so với kế hoạch) thuộc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tư pháp và Y tế<sup>2</sup>. Trong đó:

+ Phương án đơn giản hóa cụ thể: giảm thời gian giải quyết đối với 08/09 TTHC và cắt giảm thành phần hồ sơ 01/09 TTHC.

+ Số tiền tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa 09 TTHC hơn 01 tỷ đồng/năm.

+ Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được từ 6 % đến 36%.

*(Biểu mẫu số II.04/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)*

- Để triển khai thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa TTHC tại các bộ, ngành, địa phương phục vụ người dân, doanh nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản<sup>3</sup> chỉ đạo việc triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh; tham gia góp ý danh mục TTHC nội bộ<sup>4</sup> theo đề nghị của Văn phòng Chính phủ, trong đó đề xuất Văn phòng Chính phủ nghiên cứu bổ sung 06 TTHC nội bộ.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 3481/UBND-KSTT ngày 13 tháng 5 năm 2024 đề xuất một số giải pháp hoàn thiện thủ tục và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư kinh doanh theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 3117/BKHĐT-PC ngày 24 tháng 4 năm 2024. Theo đó, đã đề xuất Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục đầu tư dự án ngoài Khu kinh tế, Khu công nghiệp từ 242 ngày theo quy định xuống còn 118 ngày, các dự án trong Khu kinh tế, Khu công nghiệp từ 145 ngày theo quy định xuống còn 60 ngày<sup>5</sup> và kiến nghị một số giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Bên cạnh đó, thực hiện công khai số điện thoại đường dây nóng để ghi nhận những nội dung do cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh, kiến nghị trong công tác thực hiện thủ tục đầu tư để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kịp thời nắm bắt thông tin và xem xét, xử lý trong thời gian sớm nhất.

- Thực hiện Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC, Công văn số 987/BTP-HTQTCT ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tư pháp về việc triển khai thực thi phương án giải quyết TTHC lĩnh vực Hộ tịch, đến nay, đã có 04 địa phương cấp huyện ban hành Quyết định ủy quyền cho Phòng Tư pháp cấp huyện giải quyết một số TTHC thuộc lĩnh vực Hộ tịch<sup>6</sup>.

<sup>2</sup> Có 04 Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa TTHC gồm (Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 12/4/2024; Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 09/5/2024, Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 17/5/2024, Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 17/5/2024).

<sup>3</sup> Công văn số 3949/UBND-KSTT ngày 27/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

<sup>4</sup> Công văn số 4464/UBND-KSTT ngày 13/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

<sup>5</sup> Theo Quy chế phối hợp giải quyết các TTHC về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường và phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh.

<sup>6</sup> Thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, huyện Vân Canh và huyện Phù Cát.

#### **4. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính**

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 54 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 54 phản ánh, kiến nghị.
- Số tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua: 0 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 21 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 33 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 50 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 04 phản ánh, kiến nghị.

*(Biểu mẫu số II.05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)*

#### **5. Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính**

Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 161.270 hồ sơ, trong đó bao gồm: 149.144 hồ sơ tiếp nhận mới (bao gồm: 142.270 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến, 6.874 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính công ích), 12.126 hồ sơ tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 147.719 hồ sơ, trong đó bao gồm: 137.827 hồ sơ giải quyết trước hạn, 9.703 hồ sơ giải quyết đúng hạn, 189 hồ sơ giải quyết trễ hạn.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 13.551 hồ sơ, trong đó bao gồm: 13.549 hồ sơ còn trong hạn, 02 hồ sơ quá hạn.

*(Biểu mẫu số II.06c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)*

#### **6. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính**

- Đến nay, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh tiếp tục được hoàn thiện và triển khai đồng bộ ở các cấp chính quyền. Mô hình hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện và cấp xã được đổi mới theo hướng chuyển giao doanh nghiệp bưu chính công ích đảm nhận nhiệm vụ “hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC”<sup>7</sup>. Theo đó, kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2023, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đã chuyển giao nhiệm vụ “hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC” cho Bưu điện tỉnh thực hiện với việc bố trí 14 nhân viên Bưu điện thay cho 24 công chức, viên chức các sở, ban cử đến. Đối với cấp huyện, đã có 04/11 địa phương hoàn thành việc chuyển giao, thay 100% công chức, viên chức bằng nhân viên Bưu điện: Quy Nhơn (Bộ phận Một cửa thành phố Quy Nhơn hiện đã được chuyển về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh), An Nhơn, Vân Canh, Hoài Ân; 03/11 địa phương đã thực hiện xong thủ tục nhưng chỉ chuyển giao một phần (02 nhân viên BCCI và giữ lại 02

<sup>7</sup> Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh ban hành Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh”.

công chức): Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Tuy Phước; 04/11 địa phương chưa hoàn thành xong thủ tục chuyển giao: Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Phù Cát, An Lão.

Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 4 năm 2024, Bộ phận Một cửa thành phố Quy Nhơn và Bảo hiểm xã hội tỉnh đã được chuyển về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả nhằm nâng cao chất lượng phục vụ tổ chức, người dân và doanh nghiệp.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch<sup>8</sup> triển khai mô hình "Hành chính phục vụ người dân" trên địa bàn tỉnh Bình Định. Đến nay, đã có 8/11 địa phương<sup>9</sup> thí điểm xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện mô hình này. Theo đó, Quý II năm 2024, kết quả thực hiện như sau: (i) UBND thành phố Quy Nhơn là địa phương đi đầu triển khai thí điểm mô hình này tại 21/21 đơn vị (trong đó, kết quả trao 781 thư chúc mừng, 375 giấy chứng nhận, 373 thư chia buồn); (ii) Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn thí điểm tại 11/17 đơn vị (trong đó kết quả trao 245 thư chúc mừng, 131 giấy chứng nhận, 21 thư chia buồn); (iii) Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước 02/13 đơn vị (kết quả trao 54 thư chúc mừng, 62 giấy chứng nhận, 21 thư chia buồn) được lãnh đạo địa phương trao tận tay đến người dân. Bên cạnh đó, cán bộ địa phương thiết lập các kênh thông tin như facebook, zalo để tuyên truyền, tạo sự lan tỏa trên địa bàn thành phố và được người dân địa phương đánh giá cao, vui mừng, phấn khởi khi Nhà nước triển khai mô hình này.

- Trong Quý II năm 2024, việc triển khai 02 nhóm TTHC liên thông "Khai sinh, khai tử": (i) Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi phát sinh: 7.603 hồ sơ trực tuyến; (ii) Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú phát sinh: 764 hồ sơ trực tuyến; (iii) Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí phát sinh: 1.401 hồ sơ trực tuyến; Đăng ký khai tử, Xóa đăng ký thường trú 789 hồ sơ (tăng 1.934 hồ sơ so với Quý I năm 2024).

## **7. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử**

- Để phát huy những kết quả đã đạt được, kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những mặt còn tồn tại, hạn chế theo nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại "Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2023 về tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp" và "Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2024 về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án 06 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2024 và các năm tiếp theo", Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chỉ thị<sup>10</sup> về thúc đẩy cải cách TTHC, cải thiện chất lượng dịch vụ công trực

<sup>8</sup> Quyết định số 4900/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

<sup>9</sup> 08 địa phương bao gồm: Thành phố Quy Nhơn (Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 18/01/2024), thị xã An Nhơn (Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 22/01/2024), huyện An Lão (Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 01/02/2024), thị xã Hoài Nhơn (Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 21/02/2024), huyện Tuy Phước (Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 09/01/2024), huyện Vĩnh Thạnh (Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 23/02/2024), huyện Phù Cát (Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 14/3/2024).

<sup>10</sup> Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 08/03/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

tuyến gắn với đẩy mạnh thực hiện Đề án 06 nhằm nâng cao chất lượng phục vụ hành chính cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Ban hành Quyết định<sup>11</sup> công bố sửa đổi, bổ sung Danh mục 118 TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần của tỉnh. Đồng thời, hàng tháng tham mưu ban hành các Báo cáo<sup>12</sup> kết quả thực hiện 07 chỉ tiêu liên quan Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh<sup>13</sup> (bao gồm 07 chỉ tiêu: (i) Hồ sơ trực tuyến, (ii) Thanh toán trực tuyến, (iii) Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, (iv) khai thác, sử dụng lại thông tin số hóa, (v) Cấp kết quả điện tử, (vi) Dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến và (vii) TTHC cung cấp thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến).

- Trong Quý II năm 2024, số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận trực tuyến là 134.563 hồ sơ (tăng 33.449 hồ sơ, tăng 33,08 % so với cùng kỳ năm 2023). Các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả bao gồm các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tư pháp, Y tế và Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn (*Phụ lục 1 kèm theo*).

- Thực hiện Dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại các cơ quan, đơn vị, địa phương từng bước có sự chuyển biến. Theo đó, Quý II năm 2024, Phòng Tư pháp cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận 50.062 hồ sơ chứng thực điện tử; trong đó, đã hoàn thành 55.584 hồ sơ (tăng 46.118 hồ sơ so với Quý I năm 2024). Các địa phương đi đầu, tích cực trong việc triển khai dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính”, bao gồm: Tuy Phước (8.004 bản), thành phố Quy Nhơn (7.773 bản), thị xã Hoài Nhơn (7.252 bản) (*Phụ lục 2 kèm theo*).

- Dịch vụ thanh toán trực tuyến **phí, lệ phí** giải quyết TTHC tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Trong Quý II năm 2024, tổng số giao dịch thanh toán là 201.527 giao dịch, với số tiền hơn 9 tỷ đồng (tăng 153.769 giao dịch, với số tiền tăng hơn 3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023). Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (4.327 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 1.056.416.800), Sở Giao thông vận tải (3.571 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 461.463.000 đồng), Sở Tư pháp (3.107 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 617.399.000 đồng); Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn (2.808 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 297.311.000 đồng), Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn (4.727 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 522.643.000 đồng), Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn (5.515 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 482.942.000 đồng), Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn (3.724 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 325.021.000 đồng); 159/159 Ủy ban nhân dân cấp xã có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến

<sup>11</sup> Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 20/3/2024, Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 16/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

<sup>12</sup> Báo cáo số 157/BC-VPUBND ngày 15/03/2024, Báo cáo số 286/BC-VPUBND ngày 22/04/2024, Báo cáo số 364/BC-VPUBND ngày 20/05/2024 và Báo cáo số 444/BC-VPUBND ngày 12/06/2024 của Văn phòng UBND tỉnh.

<sup>13</sup> Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh

(đơn vị cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, huyện Phù Cát) là những địa phương **triển khai thực hiện có hiệu quả** (*Phụ lục 3 kèm theo*).

- Ban hành văn bản<sup>14</sup> Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục quan tâm, thường xuyên theo dõi, kiểm tra sâu sát và quyết liệt chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị cấp xã trên địa bàn tập trung nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, đảm bảo hoàn thành dứt điểm công tác số hóa 100% khối lượng dữ liệu Hộ tịch trên nền Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ngay trong tháng 4 năm 2024.

Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC: Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai công tác số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã. Việc triển khai công tác số hóa hồ sơ TTHC tại các sở, ngành, địa phương đã có nhiều chuyển biến tích cực. Trong Quý II năm 2024, tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ của cả tỉnh đạt 99,31% tăng 41,4% so với cùng kỳ năm trước (bao gồm: cấp tỉnh đạt 99,85%; cấp huyện đạt 99,7%, cấp xã đạt 98,9%); tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC cả tỉnh đạt 97,29% tăng 1,88% so với cùng kỳ năm trước (bao gồm: cấp tỉnh đạt 98,23%, cấp huyện đạt 95,4%, cấp xã đạt 98,2%); tỷ lệ khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của toàn tỉnh đạt 95,3% tăng 10% so với cùng kỳ năm trước (bao gồm: cấp tỉnh đạt 87,56%, cấp huyện đạt 94,3%, cấp xã đạt 97,7%).

## **8. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC**

Trong Quý II năm 2024, các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên đăng tin, bài liên quan đến công tác cải cách hành chính, cải cách TTHC trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình. Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, tài khoản Zalo chính thức (Zalo Official Account) của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đăng hơn 20 tin, bài. Đồng thời, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Báo Bình Định đăng hơn 10 tin, bài tuyên truyền về cải cách hành chính và các nội dung triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp về cách thức tạo tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, sử dụng tài khoản định danh điện tử đăng nhập vào ứng dụng VNeID để truy cập Cổng Dịch vụ công quốc gia nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến ... nhằm tạo sự lan tỏa để tổ chức, công dân, doanh nghiệp biết tham gia thực hiện.

## **9. Một số nhiệm vụ khác**

- Đề tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 17 ngày 5 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kết quả thanh tra trách nhiệm về thực hiện công vụ của cán bộ, công chức, viên chức trong việc giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ hành chính công cho cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản<sup>15</sup> yêu

<sup>14</sup> Công văn số 1700/UBND-KSTT ngày 11/03/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

<sup>15</sup> Công văn số 3737/UBND-KSTT ngày 20/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh .

cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực thi công vụ, giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Đến nay, đã có 05/08 đơn vị có Báo cáo khắc phục (Sở Y tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn)<sup>16</sup>.

- Nhằm đổi mới phương thức chỉ đạo điều hành trong công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định<sup>17</sup> thành lập Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính, Chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh Bình Định trên cơ sở hợp nhất 03 Ban Chỉ đạo trước đây, đảm bảo tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số và thực hiện Đề án 06. Đồng thời, ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính, Chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh Bình Định<sup>18</sup>.

- Đã tổ chức tập huấn, hướng dẫn: (i) nghiệp vụ kiểm soát TTHC; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; rà soát đơn giản hóa TTHC; (ii) Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; (iii) đánh giá 07 chỉ tiêu liên quan đến Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công trực tuyến tại Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh cho một số cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

## II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

### 1. Ưu điểm

- Nhờ có sự quan tâm chỉ đạo sâu sát, quyết liệt, thường xuyên của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, công tác kiểm soát TTHC gắn với theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả giải quyết TTHC, nhất là thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh tiếp tục có chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ và mức độ hài lòng của người, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Theo thống kê của Cổng Dịch vụ công quốc gia, tỷ lệ thực hiện dịch vụ công trực tuyến đạt 78%, tỷ lệ thanh toán trực tuyến đạt 79.06%, tăng hơn so với cùng kỳ năm 2023 và đạt chỉ tiêu được Chính phủ giao.

- Công tác chỉ đạo, điều hành về cải cách thủ tục hành chính tiếp tục có sự đổi mới, thể hiện tính liên thông, đồng bộ trên các lĩnh vực cải cách hành chính, chuyển đổi số, Đề án 06 thông qua việc hợp nhất các Ban chỉ đạo của tỉnh thành Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính, Chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh; đồng thời, ban hành Quy chế hoạt động và thành lập 03 Tổ giúp việc chuyên trách của Ban Chỉ đạo; trong đó Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giữ vai trò là cơ quan Thường trực về điều phối hoạt động chung của Ban Chỉ đạo.

- Cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC đổi mới thực chất nhờ việc thay thế công chức, viên chức bằng nhân viên bưu chính công ích

<sup>16</sup> 03 đơn vị chưa có báo cáo gồm: Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tây Sơn.

<sup>17</sup> Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

<sup>18</sup> Quyết định số 76/QĐ-BCĐ ngày 21/5/2024 của Ban Chỉ đạo.

thực hiện nhiệm vụ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và 100% Bộ phận cấp huyện. Đáng chú ý, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đã triển khai việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn và Bảo hiểm xã hội tỉnh kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

## **2. Tồn tại, hạn chế**

- Hầu hết người dân chưa có chữ ký số cá nhân để ký tờ đơn, tờ khai điện tử khi nộp hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến; quy trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến tuy đã có sự nghiên cứu, cải tiến nhưng vẫn còn khó thực hiện với đại đa số người dân, trong đó có việc thanh toán trực tuyến.

- Kết quả tái sử dụng dữ liệu điện tử về thủ tục hành chính chưa tương xứng với kết quả số hóa, chưa phục vụ hiệu quả cho việc giảm giấy tờ, thành phần hồ sơ khi người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính.

Vẫn còn tình trạng đùn đẩy, né tránh trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao gắn với giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính dẫn đến hoàn thành trễ hạn; chưa có nhiều đề xuất, sáng kiến đơn giản hóa, cắt giảm thành phần hồ sơ thủ tục hành chính gắn với việc số hóa, tái sử dụng dữ liệu số hóa để phục vụ người dân, doanh nghiệp.

## **III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG QUÝ III NĂM 2024**

1. Xây dựng và triển khai Kế hoạch thúc đẩy việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025.

2. Xây dựng Quy chế thực hiện công tác số hoá và tái sử dụng dữ liệu thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh.

3. Triển khai Kế hoạch thực hiện thí điểm việc tiếp nhận và giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

4. Tiếp tục triển khai Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Bình Định” (ban hành theo Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

5. Xây dựng công cụ quản lý dữ liệu TTHC phục vụ nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành.

6. Kiểm tra chuyên đề về cải cách TTHC năm 2024.

7. Quy định thực hiện đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp và sử dụng kết quả đánh giá để nâng cao chất lượng phục vụ trong công tác giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

8. Thẩm định, kiểm soát chặt chẽ việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh; kiên quyết tham mưu, đề xuất tạm dừng cung cấp đối với những dịch vụ công trực tuyến không đáp ứng yêu cầu chất lượng, nhất là những dịch vụ công trực tuyến còn yêu cầu người dân, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ giấy theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27 tháng 10 năm



2023; đồng thời, gắn với việc đánh giá thí điểm không nhận hồ sơ giấy.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh đoàn;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định, Bưu điện tỉnh;
- BIDV Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT<sup>©</sup>

*hah*

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Hải Giang**

**Phụ lục 1**  
**Thống kê hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND*  
*ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)*

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ trực tiếp và BCCI	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>25859</b>	<b>26132</b>	<b>98,96%</b>
1	Ban Quản lý khu kinh tế	58	58	100%
2	Sở Du lịch	39	39	100%
3	Sở Giao thông vận tải*	4.310	4.310	100%
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	226	226	100%
5	Sở Khoa học và Công nghệ	24	24	100%
6	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	222	222	100%
7	Sở Ngoại vụ	10	10	100%
8	Sở Thông tin và Truyền thông	40	40	100%
9	Sở Tài chính *	22	22	100%
10	Sở Tư pháp	3.344	3.344	100%
11	Sở Văn hóa và Thể thao	103	103	100%
12	Sở Xây dựng	526	526	100%
13	Sở Y tế	1.224	1.224	100%
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư*	98	134	73,13%
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	670	758	88,39%
16	Sở Công Thương	9.694	9.839	98,53%
17	Sở Nội vụ	101	102	99,02%
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.148	5.151	99,94%
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>108.704</b>	<b>114.447</b>	<b>94,98%</b>
1	UBND TP. Quy Nhơn	18.037	18.062	99,86%
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	19.159	19.405	98,73%
3	UBND huyện Phù Mỹ	9.53	9.864	96,61%
4	UBND thị xã An Nhơn	9.329	9.75	95,68%
5	UBND huyện Tuy Phước	13.856	14.492	95,61%
6	UBND huyện An Lão	5.535	5.96	92,87%
7	UBND huyện Vĩnh Thạnh	3.945	4.271	92,37%
8	UBND huyện Hoài Ân	4.688	5.179	90,52%
9	UBND huyện Tây Sơn	8.013	8.896	90,07%
10	UBND huyện Phù Cát	13.55	15.059	89,98%
11	UBND huyện Vân Canh	3.062	3.509	87,26%

**Ghi chú:** Số liệu tính từ ngày 15/3/2024 đến ngày 14/6/2024

(\*) Chưa tính dữ liệu trên phần mềm chuyên ngành./.

**Phụ lục 02**

**Thống kê số lượng bản sao chứng thực điện tử từ bản chính  
trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên địa bàn tỉnh**  
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND  
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Số liệu tính từ ngày 15/3/2023 đến 14/6/2023		Số liệu tính từ ngày 15/4/2024 đến 14/6/2024	
		Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số	Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số
1	UBND huyện Hoài Ân	145	164	3.077	3.081
2	UBND thành phố Quy Nhơn	2714	2755	7.773	7.864
3	UBND huyện Tây Sơn	194	213	2.164	2.228
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	2903	2976	7.252	7.278
5	UBND huyện An Lão	389	391	556	5.601
6	UBND huyện Vĩnh Thạnh	-	-	4.753	4.756
7	UBND huyện Phù Mỹ	1272	1352	4.152	4.227
8	UBND huyện Vân Canh	1	1	1.178	1.266
9	UBND thị xã An Nhơn	16	44	2.798	2.822
10	UBND huyện Tuy Phước	1387	1410	8.004	8.025
11	UBND huyện Phù Cát	445	482	8.355	8.436
<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>9466</b>	<b>9788</b>	<b>55.584</b>	<b>50.062</b>

**Ghi chú:** Tổng số bao gồm hồ sơ hoàn thành, hồ sơ bị huỷ và hồ sơ chờ đóng dấu để trả kết quả./.

**Phụ lục 3**  
**Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán**  
**trực tuyến phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND*  
*ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)*

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4327	1,056,416,800	1
2	Sở Tư pháp	3107	617,399,000	2
3	Sở Y tế	612	598,150,000	3
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	436	595,389,528	4
5	Sở Giao thông vận tải*	3571	461,463,000	5
6	Sở Xây dựng	240	310,283,000	6
7	Ban Quản lý khu kinh tế	23	300,544,000	7
8	Sở Công Thương	42	85,910,000	8
9	Sở Khoa học và Công nghệ	15	40,350,000	9
10	Sở Du lịch	36	31,150,000	10
11	Sở Văn hóa và Thể thao	16	28,500,000	11
12	Sở Thông tin và Truyền thông	16	22,359,000	12
13	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	57	17,700,000	13
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư*	57	6,900,000	14
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	500,000	15
16	Sở Nội vụ	3	66,000	16
17	Sở Ngoại vụ	0	0	-
18	Sở Tài chính	0	0	-
	<b>Tổng số 1</b>	<b>12559</b>	<b>4.173.080.328</b>	
STT	Đơn vị cấp huyện	Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
1	UBND thị xã Hoài Nhơn	4757	522,643,000	1
2	UBND TP. Quy Nhơn	5515	482,942,000	2
3	UBND thị xã An Nhơn	3724	325,021,000	3
4	UBND huyện Phù Mỹ	2011	312,685,000	4
5	UBND huyện Tuy Phước	3011	281,276,000	5
6	UBND huyện Phù Cát	2884	230,360,000	6
7	UBND huyện Tây Sơn	2151	179,267,000	7
8	UBND huyện Hoài Ân	550	62,100,000	8
9	UBND huyện Vân Canh	453	48,185,000	9
10	UBND huyện Vĩnh Thạnh	297	22,313,000	10
11	UBND huyện An Lão	1151	20,477,000	11
	<b>Tổng số 2</b>	<b>26504</b>	<b>2.487.269.000</b>	

<b>STT</b>	<b>Đơn vị cấp huyện</b>	<b>Số giao dịch</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Xếp hạng</b>
1	UBND TP. Quy Nhơn	8.118	197,604,000	1
2	UBND huyện Tuy Phước	8.419	167,107,000	2
3	UBND huyện Phù Cát	8.911	164,993,060	3
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	8.679	102,792,000	4
5	UBND huyện Tây Sơn	4.165	90,265,000	5
6	UBND huyện Phù Mỹ	4.661	72,959,000	6
7	UBND huyện An Lão	3.688	65,968,000	7
8	UBND huyện Hoài Ân	3.036	57,225,006	8
9	UBND thị xã An Nhơn	3.396	57,189,000	9
10	UBND huyện Vĩnh Thạnh	3.424	56,294,026	10
11	UBND huyện Vân Canh	2.408	39,615,000	11
	<b>Tổng số 3</b>	<b>58.905</b>	<b>1.072.011.092</b>	
	<b>Tổng số 1+2+3</b>	<b>201.527</b>	<b>9.613.366.578</b>	

**Ghi chú:**

- Số liệu tính từ ngày 15/3/2024 đến ngày 14/6/2024

(\*) Chưa tính dữ liệu trên phần mềm chuyên ngành./.

Biểu số IL.01b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG  
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG**  
Kỳ báo cáo: Quý II năm 2024  
(Từ ngày 15/3/2024 đến ngày 14/6/2024)

- Đơn vị báo cáo:  
UBND cấp tỉnh.  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Văn phòng Chính phủ.  
Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+ (5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I</b>	<b>Quyết định của UBND cấp tỉnh</b>							
1	-	0	0	0	0	0	0	-
	<b>TỔNG SỐ</b>	0	0	0	0	0	0	

**Biểu số**  
**II.02c/VPCP/KSTT**

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH**  
**TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý II năm 2024**  
*(Từ ngày 15/3/2024 đến ngày 14/6/2024)*

**- Đơn vị báo cáo:**  
UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, VB.*

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	-	0	0	0	0	0	0
<b>TỔNG SỐ</b>		0	0	0	0	0	0





STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung ( <i>Công khai</i> )	Bãi bỏ hoặc thay thế ( <i>Không công khai</i> )	
9	Sở Lao Động - Thương Binh và Xã hội	1	0	9	0	9	0	9	0	122
10	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	8
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5	0	15	1	13	1	14	1	123
12	Sở Nội Vụ	1	0	6	0	6	0	6	0	98
13	Sở Thông tin và Truyền thông	1	0	9	0	9	0	9	0	39
14	Sở Tài chính	1	0	2	0	2	0	2	0	20
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	0	22	0	22	0	22	0	113
16	Sở Tư pháp	5	0	74	5	69	0	74	0	130
17	Sở Văn hóa và Thể thao	4	0	44	0	44	0	44	0	99
18	Sở Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	61
19	Sở Y tế	4	0	29	5	14	10	19	10	112
20	Thanh Tra tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	9
	<b>Tổng cộng</b>	<b>36</b>	<b>0</b>	<b>304</b>	<b>40</b>	<b>252</b>	<b>12</b>	<b>292</b>	<b>12</b>	<b>1550</b>





1	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công (1.005429.000.00.00.H08)	1			1				73,705,600	36%	
2	Mua hóa đơn lẻ (Mã số TTHC: 1.005435.000.00.00.H08)	1			1				4,701,000	6%	
<b>III</b>	<b>Sở Tư pháp</b>										
1	Thủ tục: Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân (1.002153.000.00.00.H08)	1			1				7,518,240	26%	
2	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư (1.002099.000.00.00.H08)	1			1				9,773,712	25,9%	
3	Thủ tục: Đăng ký lại kết hôn (1.004746.000.00.00.H08)	1			1				15,036,480	17,6%	
4	Công nhận hòa giải viên (cấp xã) (1.002211.000.00.00.H08)	1			1				4,135,032	17,4%	
5	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật (2.001457.000.00.00.H08)	1			1				3,759,120	18,5%	
<b>IV</b>	<b>Sở Y tế</b>										
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã thủ tục 1.002425.000.00.00.H08)	1			1				965,305,600	20,25 %	100%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,083,934,784</b>		

Biểu số II.05b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,  
KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ  
HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý II năm 2024**

*(Từ ngày 15/3/2024 đến ngày 14/6/2024)*

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

ST T	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN						Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai		
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số		Hành vi hành chính	Quy định hành chính
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>Tổng cộng</b>	<b>54</b>	<b>33</b>	<b>21</b>	<b>0</b>	<b>54</b>	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>50</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>50</b>
<b>I</b>	<b>Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Tỉnh</b>	<b>26</b>	<b>7</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>26</b>	<b>24</b>	<b>7</b>	<b>17</b>	<b>0</b>	<b>24</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>24</b>
1	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	8	0	8	0	8	6	0	6	0	6	2	0	2	6
2	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
3	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	11	0	11	0	11	11	0	11	0	11	0	0	0	11
4	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1

ST T	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN									Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý						Đang xử lý			
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính		
	dụng)															
5	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	5	5	0	0	5	5	5	0	0	5	0	0	0	5	
<b>II</b>	<b>Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Huyện</b>	<b>21</b>	<b>20</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	<b>21</b>	<b>20</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	
1	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	6	6	0	0	6	6	6	0	0	6	0	0	0	6	
2	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	14	14	0	0	14	14	14	0	0	14	0	0	0	14	
3	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1	
<b>III</b>	<b>Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Xã</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	
1	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa	3	3	0	0	3	2	2	0	0	2	1	1	0	2	

ST T	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN						Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai		
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số		Hành vi hành chính	Quy định hành chính
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
	học và Công nghệ)														
2	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
3	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3	3	0	0	3	2	1	1	0	2	1	1	0	2

Biểu số II.06c/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT  
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH****Kỳ báo cáo: Quý II năm 2024***(Từ ngày 15/3/2024 đến ngày 14/6/2024)***- Đơn vị báo cáo:**

UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.*

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>161.270</b>	<b>142.270</b>	<b>6.874</b>	<b>12.126</b>	<b>147.719</b>	<b>137.827</b>	<b>9.703</b>	<b>189</b>	<b>13.551</b>	<b>13.549</b>	<b>2</b>
<b>I</b>	<b>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh</b>	<b>29.968</b>	<b>25.859</b>	<b>442</b>	<b>3.667</b>	<b>26.943</b>	<b>17.359</b>	<b>9.579</b>	<b>5</b>	<b>3.025</b>	<b>3.025</b>	<b>0</b>
1	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	459	445	0	14	405	405	0	0	54	54	0
3	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
4	Tổ chức cán bộ (y tế) (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	25	16	0	9	25	25	0	0	0	0	0



STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
6	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	5	4	0	1	5	5	0	0	0	0	0
8	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	51	41	0	10	41	41	0	0	10	10	0
9	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
10	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	47	44	0	3	43	43	0	0	4	4	0
13	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0



STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
26	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	119	96	0	23	86	85	0	1	33	33	0
27	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	2	0	1	3	3	0	0	0	0	0
28	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	70	38	1	31	55	54	0	1	15	15	0
29	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
30	Dịch vụ thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Điện (Bộ Công Thương)	10	9	0	1	9	9	0	0	1	1	0
32	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	22	18	0	4	22	22	0	0	0	0	0
34	Dược phẩm (Bộ Y tế)	203	169	0	34	183	182	0	1	20	20	0
35	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	4.855	4.292	12	551	4.492	4.492	0	0	363	363	0
36	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	11	10	0	1	11	11	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyển	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
37	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	70	0	67	3	70	66	4	0	0	0	0
39	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0
40	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	94	83	0	11	70	70	0	0	24	24	0
41	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	157	118	0	39	120	120	0	0	37	37	0
42	Giáo dục Dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
44	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
45	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	64	30	0	34	34	34	0	0	30	30	0
46	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	160	156	0	4	158	154	4	0	2	2	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
47	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
48	Hóa chất (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
49	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	4	4	0	0	3	3	0	0	1	1	0
50	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	7	6	0	1	6	6	0	0	1	1	0
51	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0
52	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
53	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
54	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
55	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	103	75	0	28	80	80	0	0	23	23	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
56	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	15	15	0	0	13	13	0	0	2	2	0
57	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
58	Luật sư (Bộ Tư pháp)	8	4	3	1	6	6	0	0	2	2	0
59	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	35	29	0	6	30	30	0	0	5	5	0
60	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	4.035	3.330	2	703	3.520	3.517	3	0	515	515	0
61	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	78	32	1	45	42	41	0	1	36	36	0
62	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Năng lượng (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	19	18	0	1	16	16	0	0	3	3	0
66	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	115	69	29	17	109	109	0	0	6	6	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
67	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
68	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
69	Phát triển đô thị (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công Thương)	4	3	0	1	3	3	0	0	1	1	0
72	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	317	308	0	9	298	298	0	0	19	19	0
73	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	24	24	0	0	24	24	0	0	0	0	0
74	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	516	456	0	60	428	428	0	0	88	88	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyển	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
75	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
76	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	83	78	0	5	78	78	0	0	5	5	0
77	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
78	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	47	27	12	8	39	39	0	0	8	8	0
79	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
80	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	8	6	0	2	4	4	0	0	4	4	0
81	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	36	0	36	0	36	36	0	0	0	0	0
82	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	22	22	0	0	22	22	0	0	0	0	0
83	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0







STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
104	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	10.603	9.597	0	1.006	9.576	10	9.566	0	1.027	1.027	0
105	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
106	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	19	15	0	4	17	17	0	0	2	2	0
107	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	35	34	0	1	32	32	0	0	3	3	0
108	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
109	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	8	8	0	0	7	7	0	0	1	1	0
110	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	52	31	0	21	22	22	0	0	30	30	0
111	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
112	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
113	Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
114	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	23	23	0	0	23	23	0	0	0	0	0



STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
3	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	136	126	0	10	115	115	0	0	21	21	0
4	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	2.067	1.874	193	0	2.067	2.060	3	4	0	0	0
6	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	223	0	0	223	223	223	0	0	0	0	0
7	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
8	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	13.187	13.187	0	0	13.175	13.171	4	0	12	12	0
9	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	30.820	23.050	1.567	6.203	22.087	22.033	19	35	8.733	8.733	0
10	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2	1	0	1	2	2	0	0	0	0	0
11	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	338	301	0	37	272	268	2	2	66	66	0
13	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
14	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	5	0	0	4	4	0	0	1	1	0
15	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	25	25	0	0	25	25	0	0	0	0	0
16	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	18	15	0	3	15	14	0	1	3	3	0
17	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	18	18	0	0	18	18	0	0	0	0	0
18	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	17	16	0	1	16	16	0	0	1	1	0
20	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	47	47	0	0	47	47	0	0	0	0	0
21	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0
22	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	41	37	0	4	38	38	0	0	3	3	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
23	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	30	24	2	4	22	22	0	0	8	8	0
24	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
26	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	2.503	2.153	0	350	2.281	2.262	4	15	222	222	0
27	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	92	90	0	2	90	90	0	0	2	2	0
29	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	87	73	0	14	76	74	1	1	11	11	0
30	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	26	26	0	0	25	25	0	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
31	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	56	13	39	4	35	35	0	0	21	21	0
32	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1.803	1.765	10	28	1.752	1.745	0	7	51	51	0
33	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	210	76	0	134	200	200	0	0	10	10	0
34	Thuế (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
35	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	68	65	1	2	67	67	0	0	1	1	0
36	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
37	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	23	22	0	1	19	18	0	1	4	4	0
38	Văn hóa dân tộc (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
39	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	50	49	0	1	48	46	1	1	2	2	0



STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
<b>III</b>	<b>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Xã</b>	<b>79.008</b>	<b>72.961</b>	<b>4.614</b>	<b>1.433</b>	<b>77.666</b>	<b>77.461</b>	<b>90</b>	<b>115</b>	<b>1.342</b>	<b>1.340</b>	<b>2</b>
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	22.062	21.985	33	44	22.035	22.012	1	22	27	27	0
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	281	249	7	25	234	234	0	0	47	47	0
4	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	5.850	4.864	173	813	5.250	5.225	13	12	600	599	1
5	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	41.608	37.521	4.067	20	41.589	41.474	36	79	19	19	0
6	Cơ sở vật chất và thiết bị trường học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	21	10	4	7	18	17	0	1	3	3	0
8	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	19	16	0	3	16	16	0	0	3	3	0
9	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	15	11	4	0	15	15	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyển	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
10	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	664	230	307	127	600	599	0	1	64	63	1
11	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
12	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	133	133	0	0	133	133	0	0	0	0	0
13	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
14	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	134	132	1	1	134	134	0	0	0	0	0
15	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
16	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	16	16	0	0	16	16	0	0	0	0	0
17	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế (Bộ Tư pháp)	95	77	18	0	94	94	0	0	1	1	0
18	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
19	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	2.271	2.128	0	143	2.109	2.094	15	0	162	162	0
20	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	5.834	5.584	0	250	5.418	5.393	25	0	416	416	0

Biểu số II.07b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ”  
TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý II năm 2024**  
(Từ ngày 15/3/2024 đến ngày 14/6/2024)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, %.

### I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>												
1	An toàn bức xạ và hạt nhân	7	7			7	7			7	7		
2	An toàn thực phẩm	2	2			2	2			2	2		
3	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	5	4	1		5	4	1		5	4	1	
4	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	12	8	2	2	12	8	2	2	12	8	2	2
5	An toàn, vệ sinh lao động	6	6			6	6			6	6		
6	Biển và hải đảo	17	12	5		17	12	5		17	12	5	
7	Báo chí	5	5			5	5			5	5		
8	Bưu chính	7	7			7	7			7	7		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
9	Bảo hiểm	3	2		1	3	2		1	3	2		1
10	Bảo hiểm xã hội	1	1			1	1			1	1		
11	Bảo Trợ Xã Hội	29	7	7	15	29	7	7	15	29	7	7	15
12	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2	1		1	2	1		1	2	1		1
13	Bảo vệ Thực vật	7	7			7	7			7	7		
14	Bồi thường nhà nước	42	39	2	1	42	39	2	1	42	39	2	1
15	Chính quyền địa phương	2	1		1	2	1		1	2	1		1
16	Chăn nuôi	4	4			4	4			4	4		
17	Chứng thực	24	1	12	11	24	1	12	11	24	1	12	11
18	Các cơ sở giáo dục khác	26	18	3	5	26	18	3	5	26	18	3	5
19	Công chức, viên chức	27	24	3		27	24	3		27	24	3	
20	Công chứng	23	23			23	23			23	23		
21	Công nghiệp nặng	1	1			1	1			1	1		
22	Công nghiệp địa phương	2	1	1		2	1	1		2	1	1	
23	Công tác dân tộc	2		2		2		2		2		2	
24	Công tác lãnh sự	1	1			1	1			1	1		
25	Công tác Thanh niên	3	3			3	3			3	3		
26	Cụm Công nghiệp	1		1		1		1		1		1	
27	Di sản Văn hóa	14	14			14	14			14	14		
28	Du lịch	8	8			8	8			8	8		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
29	Dân số	2			2	2			2	2			2
30	Dược	32	32			32	32			32	32		
31	Dầu khí	3	3			3	3			3	3		
32	Dịch vụ cung cấp điện mới	1	1			1	1			1	1		
33	Dịch vụ Du lịch khác	12	7	5		12	7	5		12	7	5	
34	Gia đình	5	3		2	5	3		2	5	3		2
35	Giao thông	3	3			3	3			3	3		
36	Giám định thương mại	2	2			2	2			2	2		
37	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	9	9			9	9			9	9		
38	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	2	2			2	2			2	2		
39	Giám định y khoa	12	10		2	12	10		2	12	10		2
40	Giáo dục dân tộc	9	4	5		9	4	5		9	4	5	
41	Giáo dục Mầm non	5		5		5		5		5		5	
42	Giáo dục nghề nghiệp	40	35	5		40	35	5		40	35	5	
43	Giáo dục thường xuyên	3	3			3	3			3	3		
44	Giáo dục tiểu học	6		6		6		6		6		6	
45	Giáo dục trung học	21	10	11		21	10	11		21	10	11	
46	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	43	23	20		43	23	20		43	23	20	
47	Giải quyết khiếu nại	5	2	2	1	5	2	2	1	5	2	2	1

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
48	Giải quyết tố cáo	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
49	Hoạt động khoa học và công nghệ	33	33			33	33			33	33		
50	Hoạt động xây dựng	42	34	8		42	34	8		42	34	8	
51	Hòa giải thương mại	9	9			9	9			9	9		
52	Hóa Chất	9	9			9	9			9	9		
53	Hạ tầng kỹ thuật	6		4	2	6		4	2	6		4	2
54	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	5	3	2		5	3	2		5	3	2	
55	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	8	8			8	8			8	8		
56	Hộ tịch	38	2	17	19	38	2	17	19	38	2	17	19
57	Hội nghị, hội thảo quốc tế	4	4			4	4			4	4		
58	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	3			3	3			3	3		
59	Khoa học công nghệ	1	1			1	1			1	1		
60	Khoa học Công nghệ và Môi trường	3	2		1	3	2		1	3	2		1
61	Khám bệnh, chữa bệnh	40	40			40	40			40	40		
62	Khí tượng, thủy văn	3	3			3	3			3	3		
63	Kinh doanh bất động sản	3	3			3	3			3	3		
64	Kinh doanh khí	27	24	3		27	24	3		27	24	3	
65	Kinh tế hợp tác và Phát triển	6	6			6	6			6	6		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	nông thôn												
66	Kiểm lâm	1	1			1	1			1	1		
67	Kiểm định chất lượng giáo dục	7	4	3		7	4	3		7	4	3	
68	Lao động	11	10	1		11	10	1		11	10	1	
69	Luật sư	18	18			18	18			18	18		
70	Lâm nghiệp	21	15	6		21	15	6		21	15	6	
71	Lý lịch tư pháp	3	3			3	3			3	3		
72	Lưu thông hàng hóa trong nước	36	27	9		36	27	9		36	27	9	
73	Lữ hành	13	12	1		13	12	1		13	12	1	
74	Môi trường	20	14	4	2	20	14	4	2	20	14	4	2
75	Mỹ phẩm	5	5			5	5			5	5		
76	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	12	12			12	12			12	12		
77	Nghề thủ công mỹ nghệ	1	1			1	1			1	1		
78	Nghệ thuật biểu diễn	4	4			4	4			4	4		
79	Người Có Công	54	27	3	24	54	27	3	24	54	27	3	24
80	Nhà ở và công sở	14	14			14	14			14	14		
81	Nuôi con nuôi	7	4	1	2	7	4	1	2	7	4	1	2
82	Nông Nghiệp	3	3			3	3			3	3		



STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
83	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3		2	1	3		2	1	3		2	1
84	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	16	12	4		16	12	4		16	12	4	
85	Phòng, chống tham nhũng	4	4			4	4			4	4		
86	Phòng, chống thiên tai	8	3		5	8	3		5	8	3		5
87	Phòng, chống tệ nạn xã hội	14	8	3	3	14	8	3	3	14	8	3	3
88	Phổ biến giáo dục pháp luật	6			6	6			6	6			6
89	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	17	14	3		17	14	3		17	14	3	
90	Quản lý bán hàng đa cấp	4	4			4	4			4	4		
91	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	20	17	3		20	17	3		20	17	3	
92	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4	4			4	4			4	4		
93	Quản lý công sản	21	18	3		21	18	3		21	18	3	
94	Quản lý giá	2	2			2	2			2	2		
95	Quản lý lao động ngoài nước	7	6	1		7	6	1		7	6	1	
96	Quản lý xuất nhập cảnh	1	1			1	1			1	1		
97	Quản tài viên	5	5			5	5			5	5		
98	Quảng cáo	5	4	1		5	4	1		5	4	1	

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
99	Quốc tịch	5	5			5	5			5	5		
100	Sở hữu trí tuệ	3	3			3	3			3	3		
101	Thi đua - khen thưởng	28	15	8	5	28	15	8	5	28	15	8	5
102	Thi, tuyển sinh	10	9	1		10	9	1		10	9	1	
103	Thuế	8	6	1	1	8	6	1	1	8	6	1	1
104	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	48	48			48	48			48	48		
105	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	18		18		18		18		18		18	
106	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	15	15			15	15			15	15		
107	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	3			3	3			3	3			3
108	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	6		6		6		6		6		6	
109	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	3	3			3	3			3	3		
110	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ	5	5			5	5			5	5		
111	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	4	4			4	4			4	4		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
112	Thú Y	12	12			12	12			12	12		
113	Thư viện	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
114	Thương Mại Quốc Tế	26	26			26	26			26	26		
115	Thẻ dực thể thao	36	35		1	36	35		1	36	35		1
116	Thủy lợi	27	19	5	3	27	19	5	3	27	19	5	3
117	Thủy sản	25	22	3		25	22	3		25	22	3	
118	Thừa phát lại	16	16			16	16			16	16		
119	Tin học - Thống kê	1	1			1	1			1	1		
120	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	12	12			12	12			12	12		
121	Tiếp công dân	2	1		1	2	1		1	2	1		1
122	Tiền lương	1	1			1	1			1	1		
123	Trang thiết bị và công trình y tế	3	3			3	3			3	3		
124	Trẻ em	10	3	2	5	10	3	2	5	10	3	2	5
125	Trọng Tài Thương Mại	6	6			6	6			6	6		
126	Trồng Trọt	10	9		1	10	9		1	10	9		1
127	Trợ giúp pháp lý	12	12			12	12			12	12		
128	Tài chính doanh nghiệp	3	3			3	3			3	3		
129	Tài nguyên nước	20	18	2		20	18	2		20	18	2	
130	Tôn giáo Chính phủ	53	35	8	10	53	35	8	10	53	35	8	10
131	Tư vấn pháp luật	6	6			6	6			6	6		
132	Tổ chức - Biên chế	18	12	6		18	12	6		18	12	6	
133	Tổ chức cán bộ	3	3			3	3			3	3		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
134	Tổ chức phi chính phủ	13	13			13	13			13	13		
135	Tổ chức phi chính phủ, Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội	13	4	9		13	4	9		13	4	9	
136	Việc làm	25	23	2		25	23	2		25	23	2	
137	Văn hóa	6	5	1		6	5	1		6	5	1	
138	Văn hóa cơ sở	13	7	5	1	13	7	5	1	13	7	5	1
139	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	3	3			3	3			3	3		
140	Vật liệu nổ công nghiệp	7	7			7	7			7	7		
141	Vật liệu xây dựng	1	1			1	1			1	1		
142	Xuất bản, In và Phát hành	13	13			13	13			13	13		
143	Xuất nhập khẩu	2	2			2	2			2	2		
144	Xúc tiến thương mại	11	11			11	11			11	11		
145	Xử lý đơn thư	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
146	Y dược cổ truyền	5	5			5	5			5	5		
147	Y tế dự phòng	7	7			7	7			7	7		
148	Địa chất và khoáng sản	17	17			17	17			17	17		
149	Điện	11	11			11	11			11	11		
150	Điện ảnh	1	1			1	1			1	1		
151	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	2	2			2	2			2	2		
152	Đào tạo với nước ngoài	12	12			12	12			12	12		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
153	Đăng kiểm	10	10			10	10			10	10		
154	Đăng ký biện pháp bảo đảm	10	5	5		10	5	5		10	5	5	
155	Đường bộ	70	70			70	70			70	70		
156	Đường thủy nội địa	48	18	21	9	48	18	21	9	48	18	21	9
157	Đất đai	68	32	35	1	68	32	35	1	68	32	35	1
158	Đất đai - Chi cục QL đất đai	13	13			13	13			13	13		
159	Đấu giá tài sản	8	8			8	8			8	8		
160	Đấu thầu	2	2			2	2			2	2		
161	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	9	9			9	9			9	9		
162	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	4	4			4	4			4	4		
163	Đầu tư tại Việt nam	45	45			45	45			45	45		
164	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	1	1			1	1			1	1		

**Biểu số**  
**II.08/VPCP/KSTT**

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý II năm 2024**  
*(Từ ngày 15/3/2024 đến ngày 14/6/2024)*

**- Đơn vị báo cáo:**  
UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.*

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>7.137</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>905</b>	<b>49</b>
<b>A</b>	<b>DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO</b>							
	<b>I. CẤP TỈNH</b>							
	<b>1. Lĩnh vực Thủy sản</b>							
1	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (1.004359.000.00.00.H08)	1	1	3750				1
	<b>2. Lĩnh vực Đất đai</b>							
2	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai (cấp tỉnh) (1.004269.000.00.00.H08)				1	1	49	1
	<b>3. Lĩnh vực Nhà ở và công sở</b>							

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
3	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua (1.007750.000.00.00.H08)				1	1	3	1
	<b>4. Lĩnh vực Thú y</b>							
4	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) (2.001064.000.00.00.H08)	1	1	16				1
5	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh (1.005319.000.00.00.H08)	1	1					1
	<b>5. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật</b>							
6	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004363.000.00.00.H08)	1	1	8				1
7	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004346.000.00.00.H08)	1	1	15				1
	<b>II. CẤP HUYỆN</b>							

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
	<b>1. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh</b>							
8	Nhóm thủ tục hành chính liên thông Đăng ký hộ kinh doanh và Đăng ký thuế của hộ kinh doanh (2.002344)				1	1	727	1
	<b>II. CẤP XÃ</b>							
	<b>1. Lĩnh vực Hộ tịch</b>							
9	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi (2.001023.000.00.00.H08)	1	1	8				1
	<b>2. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</b>							
10	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)				1	1	1	1
11	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)				1	1	1	1
12	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.001753.000.00.00.H08)				1	1	12	1



STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
13	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng (1.001776.000.00.00.H08)	1	1	3984				1
14	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (1.001758.000.00.00.H08)				1	1	20	1
15	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (1.001739.000.00.00.H08)				1	1		1
16	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (1.001731.000.00.00.H08)				1	1	324	1
<b>B</b>	<b>DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI</b>							
	<b>I. CẤP TỈNH (03 TTHC)</b>							
	<b>1. Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng</b>							
1	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.008432.000.00.00.H08)				1	1	1	1
	<b>2. Lĩnh vực Thi, tuyển sinh</b>							
2	Đăng ký dự thi trung học phổ thông quốc gia (1.005142.000.00.00.H08)				1	1		1